

# DỊCH THUẬT NGÔN NGỮ TÔN GIÁO TRONG THỜI ĐẠI TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ VAI TRÒ CỦA DỊCH GIẢ

★ TRƯƠNG THỊ THU

Trung tâm Biên phiên dịch Tư liệu Phật giáo Quốc tế  
- Nhà sách Phật giáo Vĩnh Nghiêm

- **Tóm tắt:** Bài viết chỉ ra những thách thức khi chuyển ngữ các văn bản tôn giáo bằng dịch máy trong thời đại trí tuệ nhân tạo phát triển, đặc biệt là nguy cơ giản lược, sai lệch ý nghĩa, làm mất đi chiều sâu tâm linh và văn hoá bản địa. Đồng thời, khẳng định vai trò trung tâm, không thể thay thế của dịch giả trong việc bảo tồn, truyền đạt và tái tạo giá trị tinh thần, đảm bảo tính chân thực và tính thiêng liêng của kinh điển tôn giáo.
- **Từ khóa:** Ngôn ngữ tôn giáo; dịch thuật; trí tuệ nhân tạo; dịch giả
- **Ngày nhận:** 29/7/2025; **Ngày thẩm định:** 12/8/2025; **Ngày duyệt đăng:** 5/9/2025.

## 1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ tôn giáo là một lĩnh vực đặc thù, phát triển trên nền tảng niềm tin, trải nghiệm tâm linh và hệ thống tư tưởng nội tại. Yếu tố siêu nghiệm của tôn giáo vừa tạo nên tính linh thiêng, vừa đặt ra thách thức đối với các nghiên cứu khoa học thực chứng. Sự phát triển nhanh chóng của AI, đặc biệt trong lĩnh vực dịch máy, mở ra những cơ hội lớn cho việc phổ cập tri thức tôn giáo trên quy mô toàn cầu. Tuy nhiên, hạn chế của dịch máy trong việc nhận diện tầng nghĩa biểu tượng, chiều sâu văn hóa và trải nghiệm tâm linh đã làm dấy lên nhiều quan ngại. Vấn đề đặt ra là: Liệu dịch giả có còn giữ vai trò trung tâm trong chuyên ngữ tôn giáo?

## 2. Nội dung

### 2.1. Khái niệm, chức năng và tính chất của ngôn ngữ tôn giáo

#### 2.1.1 Khái niệm ngôn ngữ tôn giáo

Ngôn ngữ tôn giáo, xét về tổng thể là toàn bộ hệ thống ký hiệu, văn bản, nghi lễ, biểu tượng mà cộng đồng tín đồ sử dụng để diễn đạt, thực hành và truyền thừa niềm tin, giáo lý và giá trị của tôn giáo. Không chỉ là công cụ giao tiếp thông thường, ngôn ngữ tôn giáo còn đóng vai trò như chiếc cầu nối giữa thế giới thiêng liêng và cõi tục, giữa quá khứ - hiện tại - tương lai, giữa kinh nghiệm cá nhân và cộng đồng tôn giáo. Ngôn ngữ này mang trong mình tính bao dung nội hàm sâu sắc và ngoại diên phổ quát; nó không chỉ xuất hiện qua lời nói, chữ viết, mà

còn qua biểu tượng, nghi lễ, thậm chí cả sự lặng im, khóc cười, hay ánh mắt - những phương diện mà ngôn ngữ thể tục khó lòng bao hàm hết.

Trong Kitô giáo, ngôn ngữ này biểu hiện qua việc đọc và giảng Kinh Thánh, các lời cầu nguyện, nghi thức Thánh lễ, cùng hệ thống biểu tượng đặc trưng như Chúa Giêsu, Đức Mẹ, cây Thánh giá. Trong Phật giáo, đó là kinh điển, pháp thoại, các nghi lễ tụng niệm và các biểu tượng như hoa sen, bánh xe pháp luân. Trong Hồi giáo, ngôn ngữ Qur'an bằng tiếng Ả Rập được coi là mặc khải thiêng liêng, không thể thay thế. Đây là những dạng ngôn ngữ vừa mang tính quy ước, vừa hàm chứa chiều sâu tâm linh, vượt ra ngoài phạm vi diễn đạt thông tin thông thường.

Từ đó có thể thấy, ngôn ngữ tôn giáo mang bản chất kép, một mặt là ngôn ngữ biểu đạt, giúp truyền thông và bảo tồn hệ thống tín lý; một mặt ngôn ngữ thể nghiệm, khơi mở kinh nghiệm tâm linh và hướng đến chứng ngộ. Trong Phật giáo, Đức Phật thường nhấn mạnh ngôn ngữ chỉ là “phương tiện thiện xảo”, như “ngón tay chỉ trăng”, trong khi chân lý chỉ có thể tự thân thể nghiệm. Tuy nhiên, việc xác lập khái niệm ngôn ngữ tôn giáo không đơn giản, do đối tượng nghiên cứu thường dễ bị tâm linh hóa hoặc thần thánh hóa quá mức, tạo nên một ranh giới tách biệt giữa tôn giáo và đời sống thể tục; nhưng thực chất thì tôn giáo vẫn hiện diện trong đời sống xã hội như một hình thái văn hóa lịch sử cụ thể, phục vụ cho nhu cầu tinh thần và đạo đức của con người<sup>1</sup>. Vì vậy, để thực hiện sứ mệnh của mình, mỗi tôn giáo đều kiến tạo một hệ thống ngôn ngữ đặc thù, một tiếng nói chính thức, mang giá trị biểu đạt và định hướng cho cả cộng đồng tín đồ.

Ngôn ngữ tôn giáo là khái niệm phức tạp, có nội hàm và ngoại diên đa tầng, tồn tại đồng thời

yếu tố thiêng liêng và thể tục, duy lý và duy tâm, cá nhân và cộng đồng.

### 2.1.2 Chức năng của ngôn ngữ tôn giáo

i) *Chức năng giao tiếp*: Ngôn ngữ tôn giáo trước hết là phương tiện giao tiếp, truyền đạt giáo lý, tư tưởng và niềm tin từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ cá nhân đến cộng đồng, từ bậc đạo sư tới người học đạo. Nhờ đó, tôn giáo không ngừng thích ứng, duy trì và phát triển trong xã hội. Quá trình trao đổi, tiếp nhận và phản hồi giữa người dạy và người học, giữa các cộng đồng tín đồ cũng góp phần làm phong phú thêm nội dung, hình thức biểu đạt của giáo lý<sup>2</sup>. Điển hình như trong Kitô giáo, việc cử hành Thánh lễ chính là phương tiện giao tiếp tập thể giữa tín đồ với Thiên Chúa qua lời cầu nguyện chung. Trong Hồi giáo, ngôn ngữ cầu nguyện Salah được thực hành năm lần mỗi ngày bằng tiếng Ả Rập, vừa duy trì mối liên kết cộng đồng, vừa bảo tồn sự thống nhất ngôn ngữ thiêng liêng của Qur'an; ii) *Chức năng tàng trữ - biểu đạt*: Ngôn ngữ tôn giáo còn là nơi lưu giữ, truyền thừa tri thức tâm linh, nghi lễ, kinh nghiệm tu tập, cùng hệ thống khái niệm đặc thù (như Niết bàn, Bồ đề trong Phật giáo; Ân sủng, mặc khải trong Kitô giáo; hay Tawhid - niềm tin độc thần trong Hồi giáo...); iii) *Chức năng siêu việt - vô ngôn*. Có những chân lý tôn giáo chỉ có thể cảm nhận, không thể diễn đạt trọn vẹn bằng ngôn từ thông thường. Phật giáo thường minh họa điều này qua câu chuyện “niêm hoa vi tiếu” ở hội Linh Sơn: Đức Phật chỉ lặng lẽ đưa cành hoa lên, đại chúng đều lặng im, chỉ có ngài Ma Ha Ca Diếp mỉm cười - truyền thống xem đây là biểu tượng của truyền pháp “vô ngôn”, vượt ngoài ngôn từ<sup>3</sup>. Nói cách khác, đây chính là yếu tố “thiền” của tôn giáo. Trong Kitô giáo, những trải nghiệm huyền nhiệm của các thánh, như cảm nghiệm sự hiện



điện của Thiên Chúa, cũng thường được mô tả là “không thể diễn tả bằng lời”. Còn trong truyền thống Sufi của Hồi giáo, trực giác tâm linh vượt ngoài ngôn từ thường được diễn đạt gián tiếp qua các bài thơ ca huyền nhiệm hay âm nhạc thiền định (dhikr); iv) *Chức năng thể nghiệm - chứng ngộ*. Ngôn ngữ tôn giáo không chỉ để hiểu trên lý thuyết, mà còn để tu tập, thực hành, trải nghiệm - từ đó đạt đến chứng ngộ. Chỉ khi tự mình thực hành, thể nghiệm, lời kinh mới thực sự trở thành chân lý sống động. Kinh điển Phật giáo dạy: “Các người hãy tự mình thấp đuối lên mà đi, hãy nương tựa chính mình, nương tựa chính pháp, đừng nương tựa một điều gì khác”<sup>4</sup>. Trong Kitô giáo, việc tham dự Thánh lễ không chỉ là nghi thức cộng đồng mà còn là sự trải nghiệm đức tin, qua đó tín hữu cảm nhận được ơn cứu rỗi. Bên Hồi giáo, việc đọc kinh Qur’an không đơn thuần là học thuộc,

đó chính là một sự trải nghiệm thiêng liêng, được coi là hành vi thờ phụng và gắn liền với sự chứng ngộ tâm linh.

### 2.1.3. Tính chất của ngôn ngữ tôn giáo

i) *Tính văn hóa*. Ngôn ngữ tôn giáo luôn gắn chặt với bối cảnh văn hóa xã hội, phong tục tập quán và điều kiện lịch sử cụ thể; qua đó phản ánh sâu sắc sự thích ứng và bản địa hóa của niềm tin tôn giáo. Chẳng hạn, Phật giáo Việt Nam vừa giữ bản sắc “khế lý, khế cơ” (phù hợp chân lý, phù hợp căn cơ), vừa linh hoạt về mặt nghi lễ giữa ba miền đất nước; từ “Phật” (Hán Việt) và “Bụt” (chữ Nôm) cùng tồn tại, thể hiện sự hòa nhập bản địa của Phật giáo<sup>5</sup>. Sự kiện Công đồng Vatican II (1962-1965) của Công giáo La Mã cũng đã mở rộng thừa nhận và thích ứng nghi lễ thờ cúng tổ tiên tại các nước Á Đông, khẳng định tính cởi mở và linh hoạt văn hóa. Trong Hồi giáo, mặc dù kinh Qur’an chỉ

được thừa nhận ở nguyên ngữ Ả Rập như ngôn ngữ mặc khải, song các bản chú giải và diễn giải lại được thực hiện bằng nhiều ngôn ngữ, phù hợp với văn hóa và bối cảnh địa phương, chính là cầu nối để thông điệp tôn giáo lan tỏa trong những cộng đồng khác nhau. Theo Mel Thomson, kinh nghiệm tôn giáo sau khi được mô tả bằng ngôn ngữ, đều chịu sự sàng lọc và tô điểm bởi đặc trưng văn hóa địa phương, tạo nên bản sắc địa văn hóa riêng biệt. Ví dụ, lễ cúng chẵn tế của Phật giáo Việt Nam tại ba miền Bắc - Trung - Nam đều có sự khác biệt, thể hiện rõ ảnh hưởng địa phương.

ii) *Tính bí mật, chuyên biệt.* Ngôn ngữ tôn giáo còn hàm chứa yếu tố bí mật, chuyên biệt, biểu hiện rõ nhất qua các thần chú, mật ngữ hoặc những thuật ngữ “bất phiên” (không dịch), chỉ truyền khẩu hoặc phiên âm, giữ nguyên tính linh thiêng và tác dụng tâm linh. Pháp sư Huyền Trang thời Đường đã liệt kê “Ngũ chủng bất phiên” gồm năm loại đối tượng không dịch: 1) Bí mật (Đà la ni, Ta bà ha); 2) Mang nhiều nghĩa (Bạt giả phạm, A la hán); 3) Ở Trung Quốc không có (Diêm phù đề); 4) Giữ theo người xưa (A nậu bồ đề); 5) Để sanh tâm trọng thị (Bát nhã)<sup>6</sup>. Những từ ngữ này vượt ngoài khả năng lý giải của ngôn ngữ đời thường, đòi hỏi sự trải nghiệm và truyền thừa trực tiếp. Tương tự, trong Kitô giáo, nhiều từ ngữ gốc Hy Lạp - Latinh như Amen, Alleluia, Kyrie eleison vẫn được giữ nguyên, bởi chúng vừa mang sức mạnh cầu nguyện, vừa khơi dậy cảm thức thiêng. Hồi giáo còn nhấn mạnh triệt để hơn, việc đọc Qur’an phải bằng tiếng Ả Rập gốc, coi đó là ngôn ngữ mặc khải thiêng liêng không thể thay thế. Đây chính là yếu tố chuyên biệt, tạo ranh giới giữa ngôn ngữ tôn giáo và ngôn ngữ thế tục.

iii) *Tính thể nghiệm.* Giá trị tối thượng của ngôn ngữ tôn giáo là khả năng khơi gợi trải

nh nghiệm thực chứng, chứng ngộ cá nhân, đây là điểm mù mà mọi bản dịch máy, dù hiện đại đến đâu, cũng không thể chạm tới. Trong tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng, chân lý phải được “thể nghiệm” qua thực hành và tu tập, chứ không chỉ dừng lại ở ngôn từ. Như Thiền sư Bạch Ẩn từng dạy: “Đại nghi đại ngộ, tiểu nghi tiểu ngộ, bất nghi bất ngộ” (Nghi ngờ lớn thì ngộ lớn, nghi ngờ nhỏ thì ngộ nhỏ, không nghi thì không ngộ). Tính thể nghiệm này đồng thời là động lực khiến ngôn ngữ tôn giáo luôn vận động và không bao giờ đóng khung một chiều<sup>7</sup>.

iv) *Tính biểu tượng và đa tầng nghĩa.* Ngôn ngữ tôn giáo thường giàu biểu tượng, mỗi từ ngữ, mỗi hình ảnh đều chứa đựng ý nghĩa đa tầng. Nếu như trong Phật giáo, chữ “Không” (śūnyatā) không chỉ có nghĩa phủ định, mà còn hàm nghĩa triết lý sâu xa về tính vô tự tánh của vạn pháp. Thì trong Kitô giáo, biểu tượng “bánh” và “rượu” trong Thánh Thể vừa là vật chất cụ thể, vừa là dấu chỉ thiêng liêng của sự ân sủng và cứu độ. Trong Hồi giáo, biểu tượng “Trăng lưỡi liềm” và “Ngôi sao” không đơn thuần là dấu hiệu tôn giáo, mà còn biểu đạt gợi ý về chu kỳ thời gian, sự khởi đầu và ánh sáng dẫn đường.

## 2.2. Thách thức đối với trí tuệ nhân tạo (AI) khi dịch ngôn ngữ tôn giáo

Sự phát triển nhanh chóng của AI đã mở ra một kỷ nguyên mới cho hoạt động chuyển ngữ, số hóa kinh điển và truyền bá tôn giáo trên phạm vi toàn cầu. Các hệ thống dịch máy, từ Google Translate, ChatGPT đến các phần mềm chuyên dụng, có khả năng xử lý hàng trăm ngôn ngữ và tự động hóa việc dịch thuật với tốc độ vượt trội, góp phần tiết kiệm thời gian, mở rộng khả năng tiếp cận và tạo điều kiện cho người đọc toàn cầu tiếp cận văn bản tôn giáo vốn được

coi là “khó dịch” nhất. Tuy nhiên, dịch máy cũng gặp một số thách thức như sau:

i) *Dịch máy không thể chuyển tải được ý nghĩa đa tầng của ngôn ngữ tôn giáo*

Điểm hạn chế căn bản của dịch máy là chỉ dừng lại ở cấp độ ngôn ngữ bề mặt: từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu. Dù công nghệ dịch thần kinh (Neural Machine Translation) đã giúp dịch máy cải thiện “học” ngữ cảnh tốt hơn, nhưng vẫn không thể lĩnh hội và diễn đạt trọn vẹn tầng sâu ý nghĩa biểu tượng, ẩn dụ, cảm xúc và đặc biệt là các thuật ngữ đặc thù chỉ tồn tại trong ngôn ngữ tôn giáo. Như kinh điển Phật giáo, một chữ “Không” (sūnyatā), “Bát nhã”, “Nhu Lai”, hay “Niết bàn” đều chứa đựng hàm nghĩa đa tầng mà dịch máy không thể tự động diễn giải chính xác nếu thiếu nền tảng văn hóa, triết học và trải nghiệm tâm linh<sup>8</sup>. Tương tự trong Kitô giáo, các khái niệm thuật ngữ như “grace” (ân sủng), “faith” (đức tin), hay “Eucharist” (Thánh Thể) đều mang ý nghĩa thần học phong phú, gắn liền với lịch sử cứu độ và trải nghiệm phụng vụ. Dịch máy nếu chỉ xử lý theo nghĩa bề mặt sẽ không truyền tải hết được chiều kích huyền nhiệm này. Đặc biệt trong Hồi giáo, Qur’an được xem là mặc khải trực tiếp từ Thiên Chúa, buộc phải đọc bằng tiếng Ả Rập nguyên bản, mọi bản dịch chỉ mang tính giải thích (tafsir), không bao giờ có giá trị thay thế. Việc AI “dịch” kinh Qur’an, nếu không được giám sát, dễ gây ngộ nhận, từ đó dẫn đến nguy cơ sai lệch niềm tin.

Hệ quả là, khi ngôn ngữ tôn giáo vốn giàu biểu tượng, đa nghĩa, thậm chí “vô ngôn”, được xử lý qua bộ lọc máy móc thuần túy, bản dịch dễ rơi vào sự giản lược, lệch lạc, thậm chí bị bóp méo tinh thần nguyên thủy. Điều này càng cho thấy vai trò không thể thiếu của dịch giả là con người trong việc kiểm duyệt, hiệu đính, bổ sung

và dẫn giải, đặc biệt là những dịch giả có nền tảng học thuật và trải nghiệm tâm linh sâu sắc.

ii) *Dịch máy dẫn tới sự mất mát yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ tôn giáo*

Bản chất của ngôn ngữ tôn giáo là luôn gắn liền với bối cảnh văn hóa bản địa, tín ngưỡng truyền thống, tập quán sinh hoạt và cả lịch sử của cộng đồng tôn giáo đó. Khi chuyển ngữ tự động qua AI, các yếu tố địa văn hóa, sắc thái vùng miền, các biến thể phong tục, phương ngữ, lễ nghi dễ bị “làm phẳng”, đồng hóa hoặc lược bỏ - dẫn đến nguy cơ mất gốc văn hóa tâm linh. Ví dụ, lễ nghi Phật giáo Việt Nam ở ba miền Bắc, Trung, Nam có sự khác biệt lớn về nghi thức, pháp ngữ, âm nhạc, biểu tượng. Một hệ thống dịch máy tiêu chuẩn hóa sẽ không nhận ra hoặc giữ lại được các sắc thái đó. Thậm chí, nhiều trường hợp dịch máy còn dịch sát nghĩa từng từ (word by word), khiến cho các thuật ngữ Phật học, thần chú, mật ngữ bị biến thành những câu văn thiếu tinh thần, thậm chí phản nghĩa với nguyên bản.

iii) *Máy dịch bắt lực trước các yếu tố trải nghiệm và tính siêu việt của ngôn ngữ tôn giáo*

Điểm cốt lõi, không gì thay thế được của ngôn ngữ tôn giáo là khả năng khơi mở trải nghiệm nội tâm và biểu đạt tính siêu việt - vượt ngoài mọi mô tả, diễn giải ngôn từ thông thường. Ngôn ngữ tôn giáo không chỉ chuyên tải thông tin mà còn là “phương tiện thiện xảo” giúp người học đạo tự thể nghiệm, chứng ngộ, vượt qua ngôn ngữ để đạt đến chân lý rốt ráo.

Trong Phật giáo, câu chuyện “niêm hoa vi tiếu” ở hội Linh Sơn là minh họa điển hình: Đức Phật chỉ lặng lẽ đưa cành hoa, đại chúng đều im lặng, duy chỉ có ngài Ma Ha Ca Diếp mỉm cười, được xem là sự truyền thừa “vô ngôn”. Ngoài ra, nhiều mật ngữ hay chân ngôn trong truyền thống Mật tông cũng chỉ được

truyền thụ bằng khẩu truyền giữa thầy và trò, nhằm duy trì sức mạnh tâm linh mà ngôn từ viết ra không thể bao quát.

Trong Kitô giáo, các trải nghiệm thần bí (mystical experiences) của các thánh như Têrêsa Avila hay Gioan Thánh Giá thường được diễn tả bằng ngôn ngữ thi ca và biểu tượng, nhưng chính các ngài thừa nhận rằng những trải nghiệm này “không thể nói hết bằng lời”. Bí tích Thánh Thể cũng là một minh chứng: ngôn ngữ phụng vụ chỉ là lớp vỏ ngoài, còn bản chất thiêng liêng mà tín hữu cảm nghiệm vượt ngoài mọi diễn tả ngôn ngữ.

Trong Hồi giáo, truyền thống Sufi nhấn mạnh việc trực tiếp thể nghiệm sự hiện diện của Allah qua zikr (nhớ niệm), âm nhạc và thơ ca huyền nhiệm. Dấu ngôn từ có giàu hình ảnh đến đâu, các Sufi cũng khẳng định rằng kinh nghiệm hợp nhất với Đấng Tối cao là điều “vượt ngoài mọi lời nói” (beyond words). Qur’an cũng được xem không chỉ là văn bản để đọc hiểu mà là lời sống động, chỉ thực sự được cảm nhận qua việc ngâm nga, lắng nghe và nội tâm thể nghiệm trong đời sống tín đồ.

Chính những yếu tố này cho thấy sự hạn chế căn bản của AI, với bản chất không có kinh nghiệm sống, cảm xúc, niềm tin, sẽ mãi mãi chỉ dừng lại ở tầng ngôn ngữ đứng ngoài cửa, không thể bước vào không gian thiêng. Dù AI có thể hỗ trợ tra cứu, lý giải, tổng hợp kiến thức tôn giáo rất hiệu quả, nhưng không thể “thể nghiệm”; không thể cảm nhận sự rung động tâm linh, không thể “đồng cảm” trước huyền nhiệm hay thăng hoa với dòng chảy văn hóa tâm linh.

### **2.3. Vai trò không thể thay thế của dịch giả tôn giáo trong thời đại phát triển trí tuệ nhân tạo**

#### **2.3.1. Vai trò kiến tạo và truyền thừa giá trị tinh thần**

Dịch giả tôn giáo không đơn thuần là “người chuyển ngữ”, mà là chủ thể tích cực trong quá trình kiến tạo; vừa là người gìn giữ, vừa là người tái tạo và truyền thừa hệ giá trị tinh thần cốt lõi của tôn giáo thông qua hoạt động dịch thuật. Đặc thù của các văn bản tôn giáo là hàm chứa những lớp nghĩa sâu sắc: giáo lý, tín lý, biểu tượng, ngụ ngôn, nghi lễ và cả kinh nghiệm nội tâm, vốn không thể chuyển tải đầy đủ chỉ bằng kỹ thuật ngôn ngữ học thuần túy, mỗi thao tác chuyển ngữ đều gắn với một trách nhiệm sáng tạo. Dịch giả không chỉ truyền tải nội dung văn bản mà còn chuyển hóa “hồn” của nguyên tác sang một hệ hình văn hóa khác, bảo đảm cho các giá trị cốt lõi của tôn giáo tiếp tục được duy trì, phát huy qua các thế hệ và vùng địa lý khác nhau.

Hơn thế nữa, dịch giả là “người môi giới” giữa các nền văn hóa tâm linh, là cầu nối giữa thời đại hiện tại với truyền thống cổ xưa, giữa cá nhân với cộng đồng tôn giáo rộng lớn. Nếu không có vai trò dẫn dắt này, trong bối cảnh toàn cầu hóa và số hóa, tri thức tôn giáo rất dễ bị giản lược thành thông tin thuần túy, bị đồng hóa bởi một hệ diễn ngôn phổ quát, hoặc đánh mất những sắc thái đặc thù của văn hóa bản địa. Chính nhờ công việc thâm lặng nhưng đầy sáng tạo của dịch giả, các văn bản tôn giáo mới có thể giữ được bản sắc nguyên thủy, mở ra khả năng đối thoại và tiếp biến trong môi trường toàn cầu.

#### **2.3.2. Vai trò giám sát, kiểm chứng và trách nhiệm đạo đức**

Trong lĩnh vực tôn giáo, chỉ một sự sai lệch nhỏ trong diễn đạt hoặc lựa chọn từ ngữ thiếu chuẩn xác cũng có thể biến dạng hoặc lệch lạc giáo lý, thậm chí gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt tín lý và xã hội. Dịch giả tôn giáo vì vậy phải hội đủ ba yếu tố: kiến thức học

thuật, trải nghiệm tâm linh và đạo đức nghề nghiệp. Họ phải thường xuyên đối chiếu, so sánh, tham khảo các bản dịch và chú giải khác; trao đổi, tham khảo ý kiến với chuyên gia, học giả; thậm chí kiểm chứng trong đời sống thực hành của cộng đồng tôn giáo để đảm bảo bản dịch không chỉ chính xác về ngữ nghĩa, mà phải phù hợp, phản ánh được tinh thần, hơi thở và ý niệm ẩn chứa trong nguyên tác. Trách nhiệm đạo đức của dịch giả tôn giáo đòi hỏi sự trung thực tuyệt đối: không được tùy tiện sáng tác, diễn giải chủ quan, hoặc lợi dụng bản dịch để truyền bá ý thức hệ cá nhân. Vai trò của họ là “người gác cổng” cho di sản tôn giáo, là tấm lọc cuối cùng chống lại các nguy cơ nguy tín, hiểu sai, xuyên tạc hoặc suy giảm giá trị chân thực của kinh điển trước khi đến với cộng đồng.

Trong bối cảnh AI ngày càng hỗ trợ mạnh mẽ mặt kỹ thuật, vai trò kiểm chứng, hiệu đính, giải thích và bảo vệ nội hàm của dịch giả con người vẫn là điều kiện tiên quyết, không thể thay thế. Máy có thể dịch nhanh, nhưng chỉ con người mới đảm bảo giá trị đích thực và tính chân thực của các bản dịch tôn giáo không bị biến thành thông tin “sai lạc có hệ thống” trong môi trường số hóa vốn dễ phát tán rộng rãi.

### 2.3.3. Vai trò đối thoại liên tôn - liên văn hoá và trải nghiệm Văn - Tư - Tu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đối thoại liên tôn giáo ngày càng trở thành một nhu cầu cấp thiết, dịch giả tôn giáo không dừng lại ở chức năng trung gian ngôn ngữ, mà còn đóng vai trò là người kiến tạo không gian đối thoại liên tôn và liên văn hoá. Qua hoạt động dịch thuật, dịch giả kiến tạo những không gian mới, nơi các truyền thống khác nhau có thể gặp gỡ, đối chiếu và thấu hiểu lẫn nhau. Một bản dịch tôn giáo, vì thế giúp chuyển tải nội dung kinh điển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, đồng thời

cũng tái cấu trúc kinh nghiệm tâm linh trong một hệ hình văn hóa mới, mở ra những điểm tương đồng và khác biệt cần được đối thoại. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc kiến tạo nền tảng chung cho sự hiểu biết, khoan dung và hợp tác giữa các tôn giáo lớn như Phật giáo, Kitô giáo và Hồi giáo, vốn vừa có những khác biệt căn bản về giáo lý, vừa chia sẻ cùng một khát vọng hướng đến chân lý, tình thương và hòa bình.

Yếu tố quyết định phân biệt dịch giả tôn giáo với dịch giả thông thường chính là chiều sâu trải nghiệm nội tâm và sự nhập vai vào quá trình thực hành, thể nghiệm giáo lý. Theo truyền thống phương Đông, quá trình Văn (nghe/đọc, tiếp thu tri thức), Tư (quán chiếu, suy ngẫm, phân tích nghĩa lý sâu xa) và Tu (thực hành, trải nghiệm, chứng nghiệm tâm linh), không chỉ là lộ trình học Phật mà còn là điều kiện tất yếu để hiểu và truyền đạt trung thực tinh thần kinh điển. Một dịch giả tôn giáo chân chính phải trải qua cả ba giai đoạn này: tiếp nhận tri thức, nghiên ngẫm nghĩa lý sâu xa và thực hành, chứng nghiệm thực tế.

Chỉ khi trải qua quá trình này, dịch giả mới có thể truyền tải không chỉ ý nghĩa ngữ pháp, mà còn là sắc thái cảm xúc, tầng ý niệm ẩn tàng và năng lực khơi dậy trải nghiệm thực chứng nơi độc giả. Việc truyền đạt một câu kinh, một mật chú hay một giai thoại huyền nhiệm không đơn thuần dựa trên ngôn ngữ học, mà đòi hỏi sự hòa nhập giữa kiến thức học thuật và cảm nhận trực giác, giữa logic lý trí và rung động tâm linh - điều không một hệ thống AI, dù hiện đại đến đâu, có thể mô phỏng hay thay thế.

Chính nhờ năng lực trải nghiệm Văn - Tư - Tu, dịch giả mới nhận diện và bảo tồn được những “điểm mù ngôn ngữ”, tức là những tầng nghĩa siêu việt chỉ có thể truyền đạt qua cảm

xúc, trải nghiệm hoặc im lặng linh thiêng chứ không thể chuyển hóa thành lời nói hay mô tả lý thuyết. Do đó, vai trò của dịch giả không chỉ là “người truyền đạt”, mà còn là “người chuyển hóa”, đưa kinh nghiệm tâm linh của quá khứ sống động trong đời sống hiện tại, làm phong phú thêm di sản chung của nhân loại và mở rộng nền tảng cho đối thoại liên tôn - liên văn hóa trong thế kỷ XXI.

### 3. Kết luận

Đối với lĩnh vực tôn giáo, sự hiểu biết đơn thuần về lý thuyết chưa bao giờ là đủ; chỉ thông qua quá trình học hỏi, suy xét và thể nghiệm, con người mới dần tiếp cận được chiều sâu bản thể của đạo lý và niềm tin tôn giáo. Ngôn ngữ tôn giáo, với tính chất đa tầng nghĩa, giàu biểu tượng, nghi lễ, cùng sự gắn bó mật thiết với bối cảnh văn hóa bản địa, vượt xa chức năng truyền đạt thông tin thông thường. Ngôn ngữ này vừa là phương tiện kết nối cộng đồng, vừa là khơi

mở chiều sâu tâm linh cá nhân, tạo nền tảng cho quá trình truyền thừa, bảo tồn và phát triển giá trị tinh thần của các truyền thống tôn giáo.

Dù cho các công cụ và trí tuệ nhân tạo đang không ngừng phát triển, hỗ trợ mạnh mẽ quá trình phổ biến và chuyển giao tri thức tôn giáo, nhưng sự hiện diện của con người, cụ thể là dịch giả tôn giáo vẫn giữ vai trò trung tâm, không thể thay thế. Người dịch không chỉ là “kênh chuyển tải” thông tin mà còn là chủ thể sáng tạo, bảo tồn và truyền thừa giá trị tinh thần, đảm bảo tính chân thực, chiều sâu và sắc thái văn hóa tâm linh của kinh điển. Chính ở đó, vai trò của dịch giả, với tư cách là người kiến tạo, giám sát, kiểm chứng và thực chứng trải nghiệm tôn giáo, sẽ ngày càng quan trọng và trở thành nhân tố then chốt không thể thay thế, kể cả trong bối cảnh dịch máy dựa trên sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh hiện đại hóa và số hóa hiện nay ❖

<sup>1, 2</sup> Đỗ Minh Hợp: *Cơ sở ngôn ngữ và triết học trong nghiên cứu tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2009, tr.24; xem tr. 24-26.

<sup>3</sup> Truyền thuyết hội Linh Sơn: Đức Phật đưa hoa sen lên, ngài Ma-ha Ca Diếp mỉm cười - xem *Kinh Đại Bát Niết Bàn, Thiền uyển tập anh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2008).

<sup>4</sup> *Kinh Tụ thấp đuốc lên mà đi* (Mahāparinibbāna Sutta), Trường bộ kinh 16, bản dịch Việt, Nxb Tôn giáo, 2002.

<sup>5</sup> Xem: Mel Thomson: *Triết học tôn giáo*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội 2005, tr.63; Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1992.

<sup>6</sup> Huyền Trang (602-664): *Ký sự Tây Vực*; xem thêm Nguyễn Tài Thư: *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

<sup>7</sup> Thiên sư Bạch Ẩn (Hakuin Ekaku): *Cảnh ngộ thiền học*; xem thêm Francis S. Collins, *Ngôn ngữ của Chúa*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2007, tr.17, 51.

<sup>8</sup> Lawrence Venuti: *The Translation Studies Reader*, Routledge, 2004; Nguyễn Tài Thư: *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.